

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1880** /BNN-PC  
V/v triển khai nhiệm vụ kiểm tra  
chuyên ngành của Bộ

Hà nội, ngày **07** tháng 3 năm 2018



Kính gửi: Các Tổng cục, Cục, Vụ, Thanh tra Bộ.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Công văn số 174/TTg-KSTT ngày 02/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và điều kiện kinh doanh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các đơn vị:

1. Nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kiên quyết cắt giảm 50% số điều kiện đầu tư, kinh doanh và thủ tục hành chính đang gây cản trở, khó khăn cho hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp; cắt giảm 50% hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành. Kịp thời báo cáo Bộ cho ý kiến đối với các nội dung còn chưa thống nhất trong đề xuất, tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chuyên ngành.

2. Thực hiện rà soát, đề xuất phương án cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm, đơn giản hóa danh mục hàng hóa, sản phẩm, thủ tục kiểm tra chuyên ngành và điều kiện đầu tư kinh doanh; hoàn thành và báo cáo Bộ (qua Vụ Pháp chế) chậm nhất trước ngày **15 tháng 3 năm 2018** (theo mẫu tại các phụ lục kèm theo). Đồng thời gửi kết quả tới hòm thư điện tử: [hienntm.pc@mard.gov.vn](mailto:hienntm.pc@mard.gov.vn); [tinhtp.pc@mard.gov.vn](mailto:tinhtp.pc@mard.gov.vn).

3. Định kỳ **trước ngày 25 hàng tháng** báo cáo Bộ (qua Vụ Pháp chế) kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định 5206/QĐ-BNN-PC ngày 13/12/2017 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ.

4. Vụ Pháp chế theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo Bộ trưởng kết quả thực hiện nhiệm vụ; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTTT Hà Công Tuấn (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lưu: VT, PC. (30. b)

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ**  
  
**Nguyễn Thị Kim Anh**

**Phụ lục 1.**

**Danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ**

*(Kèm theo công văn số: 1880 /BNN-PC ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

-----

**I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ**

- Tổng số sản phẩm, hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành:....., trong đó hàng hóa phải kiểm tra chất lượng là sản phẩm là:.....; hàng hóa kiểm tra an toàn thực phẩm là:.....; hàng hóa phải kiểm dịch là:.....
- Tổng số sản phẩm, hàng hóa đã có mã số HS: .....(chiếm ....%); chưa có mã số HS:..... (chiếm ....%).
- Tổng số sản phẩm, hàng hóa đã có QCVN, TCVN:..... (chiếm....%); chưa có QCVN, TCVN:..... (chiếm....%).

**II. KẾT QUẢ CHI TIẾT**

TT	Tên sản phẩm hàng hóa	Hình thức kiểm tra chuyên ngành			Mã số HS		QCVN, TCVN		Căn cứ pháp lý (Nêu rõ tên văn bản điều chỉnh)
		Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra ATTP	Đã có (Ghi rõ mã số HS)	Chưa có	Đã có (Ghi rõ tên QCVN, TCVN)	Chưa có	
	<b>Tổng số:.....</b>								

*A*

**Phụ lục 2.**

**Danh mục sản phẩm, hàng hóa đề xuất loại bỏ khỏi danh mục hàng hóa  
kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ**

*(Kèm theo công văn số: 1880 /BNN-PC ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Tên sản phẩm hàng hóa	Thuộc danh mục hàng hóa phải (Tích dấu (x) vào mục lựa chọn)			Lý do cắt giảm	Kiến nghị thực thi (Đề xuất cụ thể điều, khoản, điểm, phụ lục, văn bản cần sửa đổi, bãi bỏ)
		Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra ATTP		
	<b>Tổng số:.....</b> (chiếm...% trong tổng số sản phẩm, hàng hóa phải KTCN)					

44

**Phụ lục 3.**

**Danh mục sản phẩm, hàng hóa đề xuất chuyển đổi phương thức kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ**  
(Kèm theo công văn số: 1880 /BNN-PC ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

-----

<b>TT</b> (1)	<b>Tên sản phẩm hàng hóa</b> (2)	<b>Đề xuất thay đổi phương thức KTCN</b> (3)	<b>Lý do</b> (4)	<b>Kiến nghị thực thi</b> (Đề xuất cụ thể điều, khoản, điểm, phụ lục, văn bản cần sửa đổi, bãi bỏ) (5)
	<b>Tổng số:.....</b>			

**Ghi chú:**

Mục (3) đối với đề xuất thay đổi phương thức kiểm tra, đề nghị đơn vị mô tả rõ sự thay đổi như: Tần suất kiểm tra; Hình thức kiểm tra (tiền kiểm hay hậu kiểm; Phương thức kiểm tra: Kiểm tra chặt, kiểm tra thông thường, kiểm tra giảm; Cơ quan kiểm tra.

*✱*

## Phụ lục 4.

**Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính về kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ**  
(Kèm theo công văn số: 1880/BNN-PC ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ

- Tổng số thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của đơn vị:
- Tổng số thủ tục hành chính đề nghị bãi bỏ:.... (chiếm....%).
- Tổng số thủ tục hành chính đề nghị đơn giản hóa:.....(chiếm.....%).
- Tổng số chi phí tiết kiệm:.....(chiếm....%).

### II. KẾT QUẢ CHI TIẾT

#### 1. Thủ tục:

1.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC và các nội dung quy định TTHC)

a) .....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

1.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

#### 1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa:.....đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:.....đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm:.....đồng/năm
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí:.....%

#### 2. Thủ tục:.....

2.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC và các nội dung quy định TTHC)

a) .....

Lý do:.....

b).....

Lý do:.....

2.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)

#### 2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa:.....đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:.....đồng/năm
- Chi phí tiết kiệm:.....đồng/năm
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí:.....%

4

## Phụ lục 5.

### Đề xuất phương án cắt giảm, sửa đổi và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ<sup>1</sup> (Kèm theo công văn số: 1880/BNN-PC ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ:

- Tổng số điều kiện kinh doanh ban đầu:.....
- Tổng số điều kiện kinh doanh đề nghị bãi bỏ:..... (chiếm.....%).
- Tổng số điều kiện kinh doanh đề nghị sửa đổi:.....(chiếm.....%).

#### II. KẾT QUẢ CHI TIẾT:

##### 1. Đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh ở một số lĩnh vực

TT	Ngành, nghề <sup>2</sup> (Theo Phụ lục 4 Luật sửa đổi bổ sung Điều 6 và PL 4 Danh mục ngành, nghề ĐTKD có điều kiện của Luật Đầu tư) (1)	Điều kiện đầu tư kinh doanh (thống kê đầy đủ các điều kiện) (2)	Căn cứ pháp lý (Nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản quy định) (3)	Đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa gồm: bãi bỏ, sửa đổi, đơn giản các điều kiện <sup>3</sup> (4)	Kiến nghị nội dung sửa đổi (Đề xuất cụ thể điều, khoản, điểm, phụ lục, văn bản cần sửa đổi, bãi bỏ) (5)
----	--	--	---	---	--

<sup>1</sup> Căn cứ kết quả rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, sửa đổi và đơn giản hóa ĐKĐTKD của Tổ công tác Bộ năm 2017, đề nghị đơn vị tiếp tục thực hiện rà soát theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Phương án cắt giảm, sửa đổi, đơn giản hóa các điều kiện ĐTKD tại mục (4) của đơn vị, đề nghị căn cứ vào kết quả rà soát do Tổ công tác của Bộ năm 2017 đã dự kiến phương án cắt giảm điều kiện kinh doanh cùng với đề xuất của đơn vị để đảm bảo cắt giảm 50% điều kiện kinh doanh theo yêu cầu của Chính phủ, (liên hệ chị Đàm Thị Thanh Xuân để được cung cấp tài liệu. Điện thoại: 0916877785, Email: [xuandt.pc@mard.gov.vn](mailto:xuandt.pc@mard.gov.vn)).

<sup>2</sup> Đề nghị các đơn vị rà soát theo Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và PL4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư cụ thể:

Cục Chăn nuôi: ngành, nghề số: 151 (phần TACN), 152 (phần TACN), 170, 176 (phần giống vật nuôi), và 178 (phần giống vật nuôi)

Cục Thú y: Ngành, nghề số: 165, 166, 167, 168, 169, 171 và 173

Cục Bảo vệ thực vật: Ngành, nghề số: 161, 162, 163, 164, 174

Cục Trồng trọt: Ngành, nghề số: 176 (Phần giống cây trồng), 178 (Phần giống cây trồng)

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: Ngành nghề số 172

Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường: Ngành, nghề số 181

44

TT	Ngành, nghề <sup>2</sup> (Theo Phụ lục 4 Luật sửa đổi bổ sung Điều 6 và PL 4 Danh mục ngành, nghề ĐTKD có điều kiện của Luật Đầu tư) (1)	Điều kiện đầu tư kinh doanh (thống kê đầy đủ các điều kiện) (2)	Căn cứ pháp lý (Nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản quy định) (3)	Đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa gồm: bãi bỏ, sửa đổi, đơn giản các điều kiện <sup>3</sup> (4)	Kiến nghị nội dung sửa đổi (Đề xuất cụ thể điều, khoản, điểm, phụ lục, văn bản cần sửa đổi, bãi bỏ) (5)
1.	Ví dụ: Kinh doanh thức ăn chăn nuôi			Ví dụ: Bãi bỏ Khoản 2, Điều 7 Nghị định 39/2017/NĐ-CP	

**2. Tổng hợp số liệu điều kiện đầu tư, kinh doanh đã được cắt giảm, đơn giản hóa tại các Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật**

a) Lĩnh vực Thủy sản: Ngành, nghề số: 149, 150, 151 (Phần thức ăn thủy sản), 152 (Phần thức ăn thủy sản), 153, 154, 177, 179, 180

Ngành, nghề (Theo Phụ lục 4 Luật sửa đổi bổ sung Điều 6 và PL 4 Danh mục ngành, nghề ĐTKD có điều kiện của Luật Đầu tư) (1)	Điều kiện đầu tư kinh doanh (tại Luật Thủy sản 2003 và các Nghị định hướng dẫn) (2)	Phương án cắt giảm, đơn giản điều kiện ĐTKD do Tổ công tác của Bộ đề xuất năm 2017 (3)	Điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản (4)		So sánh mục (2) và mục (4) để thống kê: - Tổng số ĐK ĐTKD ban đầu:..... - Tổng số ĐK ĐTKD đã bãi bỏ (cắt giảm):..... (chiếm.....%). - Tổng số ĐK ĐTKD đã sửa đổi :..... (chiếm.....%). - Tổng số ĐK ĐT đã thực hiện đơn giản:.....(chiếm.....%).
			Điều kiện ĐTKD được quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017	Điều kiện ĐTKD được quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật Lâm nghiệp 2017	

<sup>3</sup> . Nhóm điều kiện đề xuất bãi bỏ, sửa đổi, đơn giản như: Điều kiện quy định năng lực sản xuất; điều kiện quy định địa điểm; điều kiện quy hoạch; điều kiện về nhân lực; điều kiện phương thức kinh doanh; điều kiện chung chung như: (rõ ràng, phù hợp, có đủ, sạch sẽ, thoáng mát, thuận tiện, thích hợp, sổ sách ghi chép, theo quy định pháp luật, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đạo đức tốt, có chứng nhận sức khỏe...)

#

b) Lĩnh vực lâm nghiệp: Ngành, nghề số: 155, 156, 157, 158, 159, 160

Ngành, nghề (tại Phụ lục 4 Luật sửa đổi bổ sung Điều 6 và PL 4 Luật Đầu tư và các Luật chuyên ngành)  (1)	Điều kiện đầu tư kinh doanh (tại Luật Thủy sản 2003 và các Nghị định hướng dẫn)  (2)	Phương án cắt giảm, đơn giản điều kiện ĐTKD do Tổ công tác của Bộ đề xuất năm 2017  (3)	Điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp (4)		So sánh mục (2) và mục (4) (c) thống kê:  - Tổng số ĐK ĐTKD ba đầu:.....  - Tổng số ĐKĐTKD đã bãi b (cắt giảm):..... (chiếm.....%).  - Tổng số ĐKĐTKD đã sửa đ :..... (chiếm.....%).  - Tổng số ĐKĐT đã thực hiện đơn giản:.....(chiếm.....%).
			Điều kiện ĐTKD được quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017	Điều kiện ĐTKD được quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật Lâm nghiệp 2017	
155. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES					